

**ĐIỂM ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
THEO CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và MT	Sở Thông tin và TT	Sở Lao động-TB&XH	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QPPL THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	4,00	3,67	3,93	3,81	3,55	3,52	3,54	3,52	3,53	3,54	3,54	3,67	3,44	3,75	3,61	3,74	3,65	3,50	3,70	3,61	3,72	3,66
2.6	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của văn bản QPPL do đơn vị tham mưu ban hành	4,00	3,67	3,93	3,81	3,55	3,52	3,54	3,52	3,53	3,54	3,54	3,67	3,44	3,75	3,61	3,74	3,65	3,50	3,70	3,61	3,72	3,66
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	0,951	0,99	0,962	0,9	0,906	0,924	0,933	0,92	0,933	0,98	0,938	0,89	0,938	0,942	0,98	0,94	0,902	0,928	0,938	0,941	0,913
2.6.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	0,914	0,983	0,952	0,91	0,893	0,888	0,866	0,893	0,871	0,839	0,928	0,857	0,906	0,911	0,9	0,912	0,853	0,929	0,902	0,923	0,917
2.6.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	0,891	0,97	0,942	0,886	0,877	0,879	0,862	0,884	0,875	0,844	0,906	0,86	0,915	0,906	0,891	0,898	0,879	0,924	0,888	0,932	0,906
2.6.4	Tính kịp thời trong việc thực hiện và tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1,00	0,909	0,99	0,951	0,85	0,845	0,853	0,862	0,83	0,857	0,88	0,897	0,83	0,994	0,853	0,972	0,898	0,866	0,915	0,879	0,926	0,927
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6,00	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3.6	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	6,00	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
3.6.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.3	Mức độ hài lòng về TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.4	Mức độ hài lòng về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi đối với TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1,00	1	1
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	3,00	2,82	2,98	2,94	2,73	2,84	2,86	2,80	2,81	2,82	2,81	2,87	2,53	2,95	2,85	2,89	2,89	2,80	2,88	2,86	2,89	2,84
4.5.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc	1,00	0,942	0,998	0,984	0,923	0,965	0,96	0,965	0,949	0,953	0,942	0,972	0,81	0,981	0,962	0,942	0,971	0,938	0,972	0,962	0,977	0,963
4.6	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành; các đơn vị thuộc và trực thuộc	2,00	1,876	1,977	1,951	1,81	1,877	1,898	1,835	1,863	1,864	1,863	1,901	1,722	1,97	1,887	1,947	1,916	1,858	1,911	1,894	1,908	1,874
4.6.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.	1,00	0,949	0,987	0,981	0,9	0,949	0,962	0,92	0,949	0,949	0,943	0,965	0,862	0,972	0,959	0,965	0,964	0,955	0,975	0,962	0,958	0,957
4.6.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	1,00	0,927	0,99	0,97	0,91	0,928	0,936	0,91	0,914	0,915	0,92	0,936	0,86	0,998	0,928	0,982	0,952	0,903	0,936	0,932	0,95	0,917
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	5,00	4,82	4,97	4,94	4,69	4,82	4,87	4,83	4,82	4,83	4,80	4,92	4,82	4,92	4,88	4,79	4,93	4,75	4,93	4,83	4,87	4,92
5.1.9	Đánh giá về tiêu cực trong tuyển dụng, trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người	1,00	0,989	1	1	1	1	1	0,989	1	1	1	1	1	1	1	0,957	1	0,988	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTN T	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và MT	Sở Thông tin và TT	Sở Lao động-TB&XH	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
5.5	Chất lượng CCVC	4,00	3,84	3,97	3,94	3,69	3,82	3,87	3,84	3,82	3,83	3,80	3,92	3,82	3,92	3,88	3,84	3,93	3,76	3,93	3,83	3,87	3,92
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1,00	0,956	0,99	0,985	0,923	0,951	0,965	0,948	0,953	0,956	0,933	0,968	0,939	0,982	0,971	0,97	0,973	0,936	0,974	0,951	0,946	0,972
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1,00	0,947	0,98	0,983	0,92	0,948	0,962	0,956	0,956	0,959	0,951	0,977	0,951	0,965	0,962	0,947	0,982	0,93	0,983	0,953	0,959	0,972
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1,00	0,955	1	0,985	0,93	0,953	0,971	0,968	0,959	0,968	0,959	0,988	0,956	0,98	0,97	0,958	0,982	0,939	0,977	0,948	0,972	0,977
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	0,977	1	0,991	0,92	0,965	0,97	0,97	0,956	0,947	0,959	0,991	0,97	0,989	0,972	0,961	0,988	0,953	0,991	0,977	0,991	0,994
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	2,00	1,99	1,98	2,00	1,87	1,96	2,00	1,88	1,98	1,98	2,00	1,80	1,97	2,00	1,98	1,95	1,98	1,98	2,00	1,96	2,00	2,00
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính	2,00	1,99	1,98	2,00	1,87	1,96	2,00	1,88	1,98	1,98	2,00	1,80	1,97	2,00	1,98	1,95	1,98	1,98	2,00	1,96	2,00	2,00
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng tài chính của cán bộ	1,00	0,989	0,996	1	0,9	0,959	1	0,966	0,989	1	1	0,902	0,98	1	0,989	0,97	1	0,976	1	0,978	1	1
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại cơ quan, đơn vị	1,00	1	0,98	1	0,97	1	1	0,909	0,989	0,978	1	0,902	0,989	1	0,989	0,978	0,978	1	1	0,978	1	1
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	2,00	1,92	1,99	1,95	1,74	1,84	1,94	1,86	1,85	1,87	1,86	1,92	1,73	1,96	1,92	1,92	1,93	1,87	1,94	1,83	1,89	1,94
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2,00	1,92	1,99	1,95	1,74	1,84	1,94	1,86	1,85	1,87	1,86	1,92	1,73	1,96	1,92	1,92	1,93	1,87	1,94	1,83	1,89	1,94
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1,00	0,958	0,99	0,979	0,862	0,92	0,968	0,942	0,918	0,931	0,94	0,95	0,87	0,977	0,951	0,951	0,967	0,935	0,975	0,9	0,949	0,967
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1,00	0,958	0,996	0,975	0,88	0,921	0,974	0,919	0,935	0,942	0,924	0,966	0,862	0,98	0,971	0,97	0,96	0,936	0,961	0,929	0,94	0,977
	Tổng cộng:	22,00	21,21	21,84	21,64	20,58	20,98	21,21	20,89	20,99	21,03	21,01	21,19	20,49	21,58	21,24	21,29	21,37	20,89	21,44	21,08	21,36	21,36

